CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Vinaconex 39

Ngày 30/06/2025	1,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**0%**	**-7.1%**

DT thuần
Q2/25
5.96
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.60| 152%
YoY: ▲ 3.61| 154%

LN thuần
Q2/25
-8.63
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.43| -39.1%
YoY: ▼1.60| -22.7%

LN sau thuế
Q2/25
-75.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼67.7| -909%
YoY: ▼68.0| -954%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
-1123%
YoY: +/-▼ 1069%

ROE (TTM)
Q2/25
61.9%
YoY: +/-▲ 33.8%

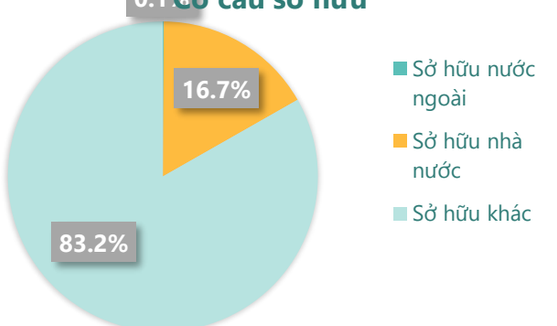
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,200 - 1,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	39
Số lượng CPLH (CP)	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,590
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.40
EPS	-3,343
P/E	-0.4

DT thuần
6T 2025
8.32
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.56| 74.6%

LN thuần
6T 2025
-14.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.60| -12.2%

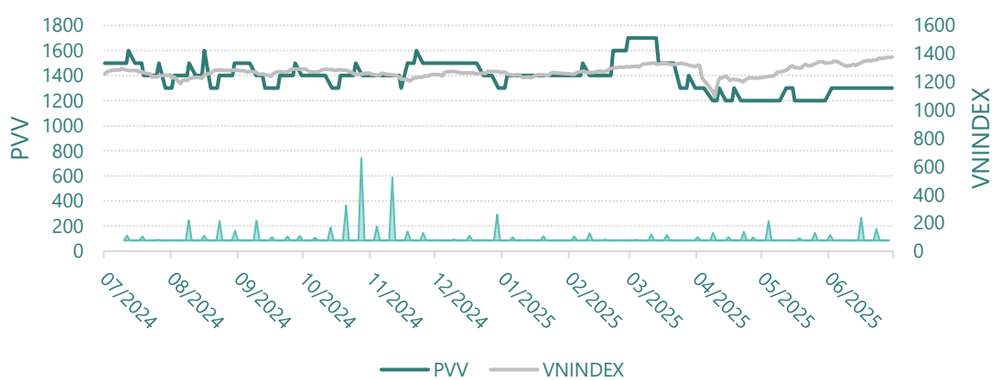
LN sau thuế
6T 2025
-82.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼68.7| -496%

Cơ cấu sở hữu

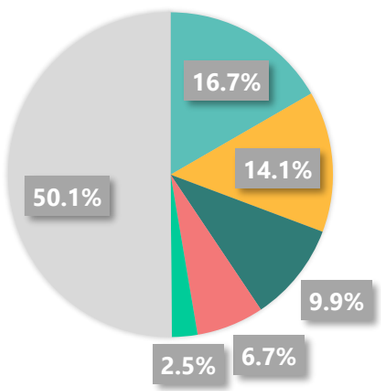


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

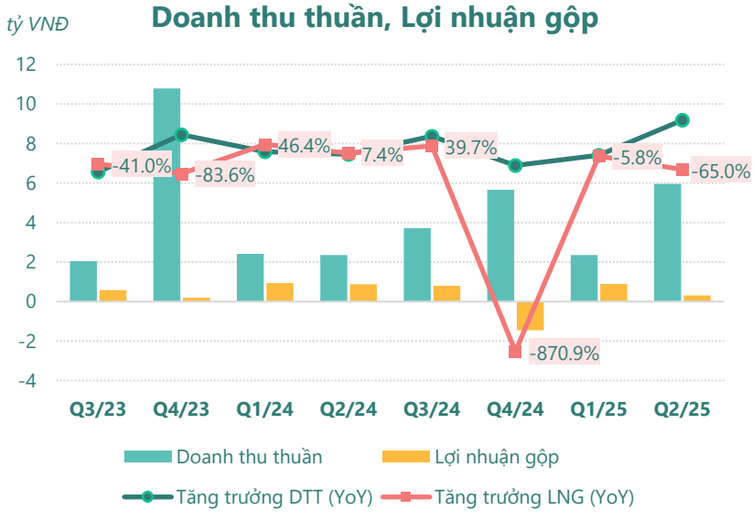


- Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương
- Nguyễn Bích Hằng (Thành viên HĐQT)
- Nguyễn Việt Hưng (Thành viên HĐQT)
- Dương Ngọc Hùng
- CTCP Đầu Tư Xây Dựng Và Kỹ Thuật VNCN E&C
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

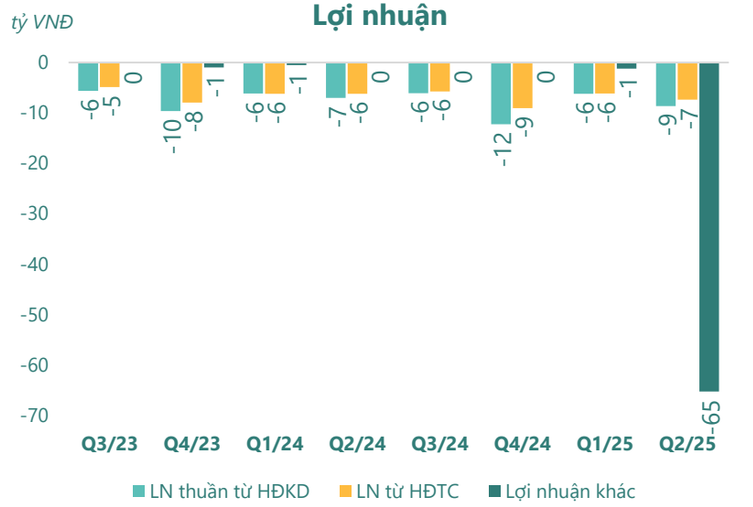
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



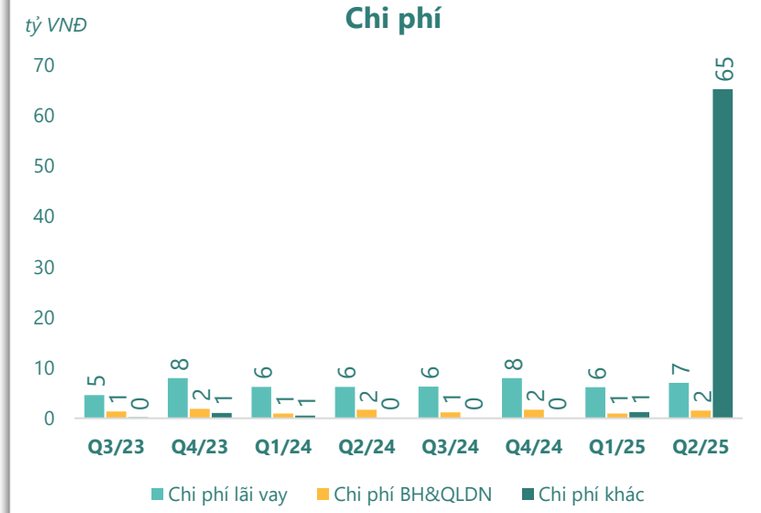
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



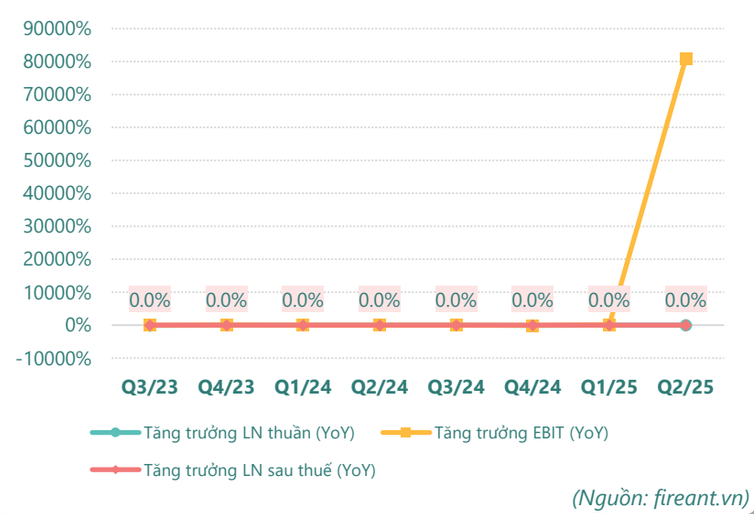
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



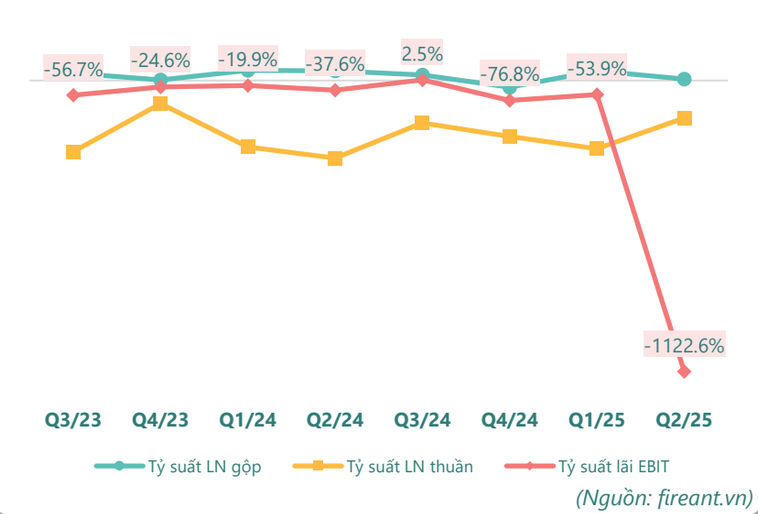
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



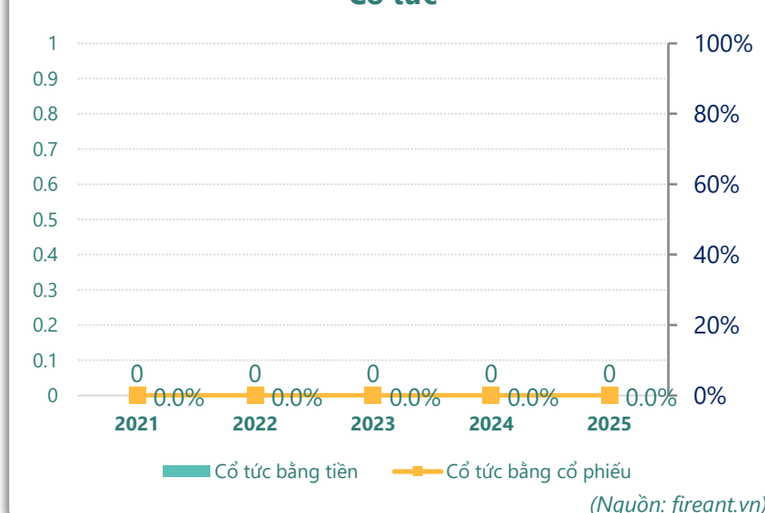
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

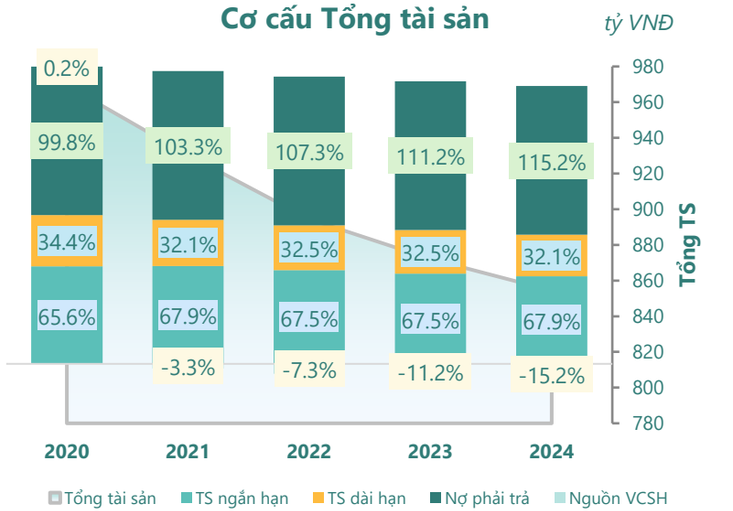
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

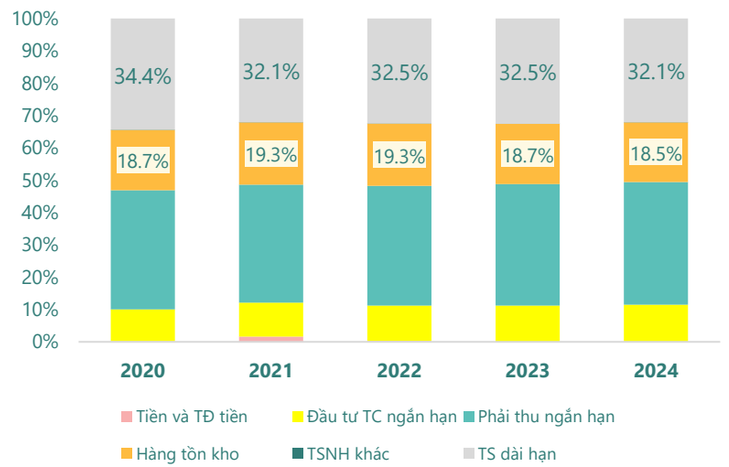
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



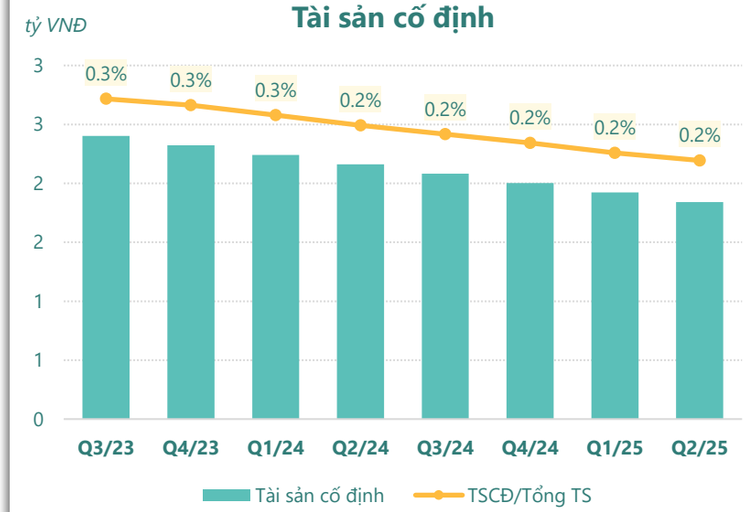
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



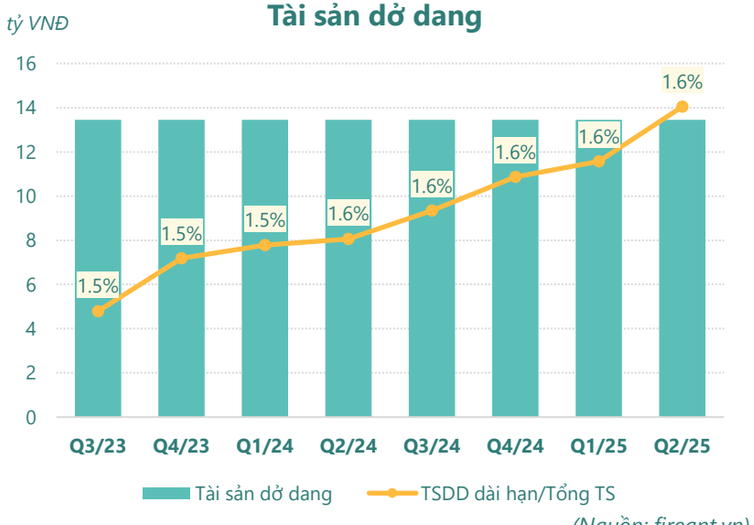
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



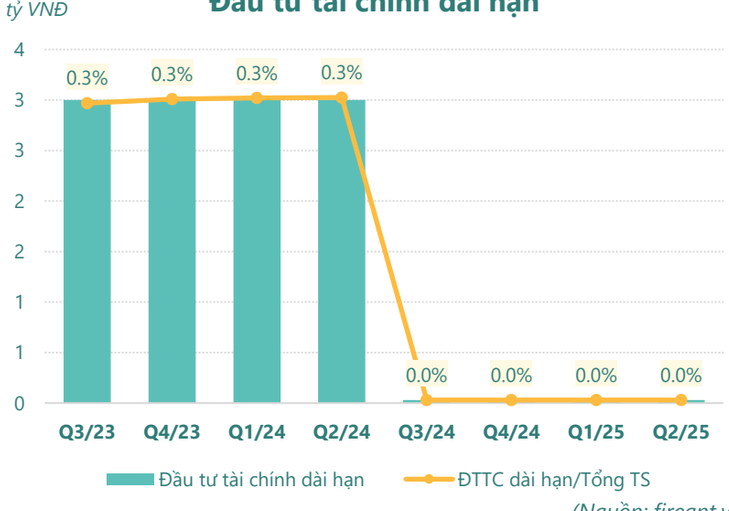
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



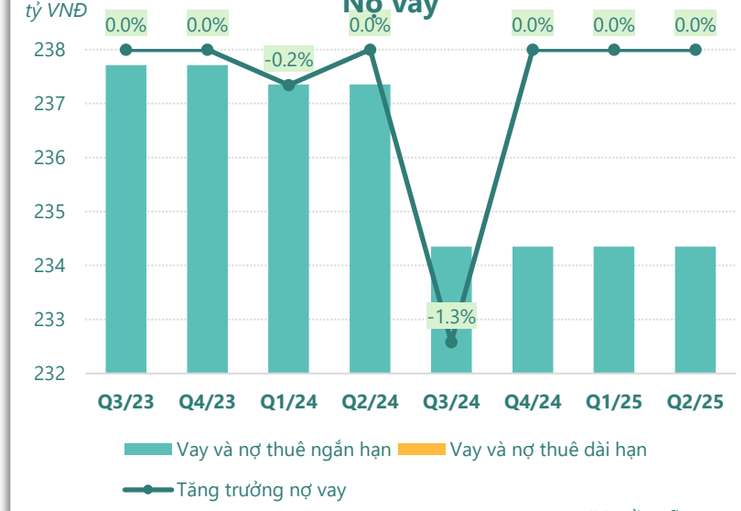
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

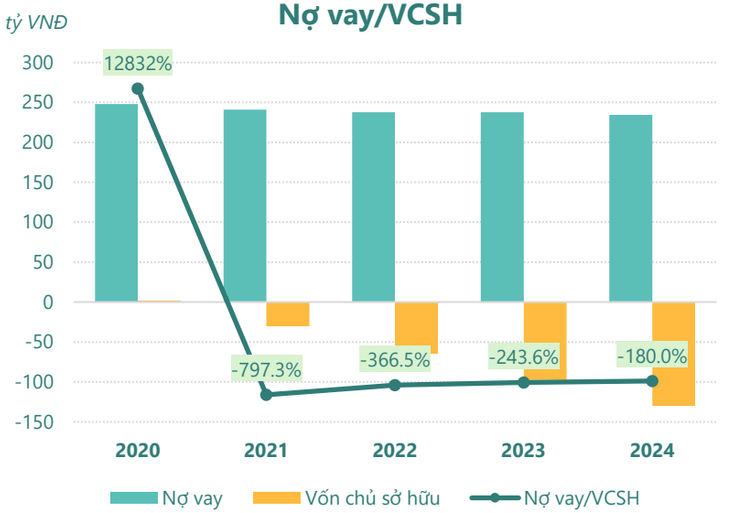
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



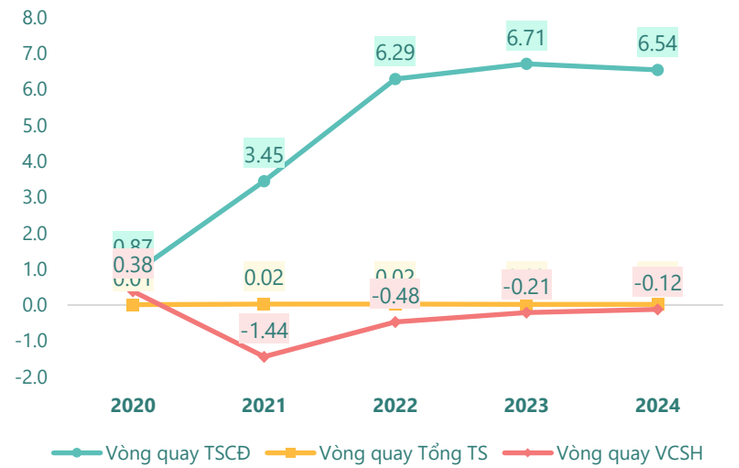
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



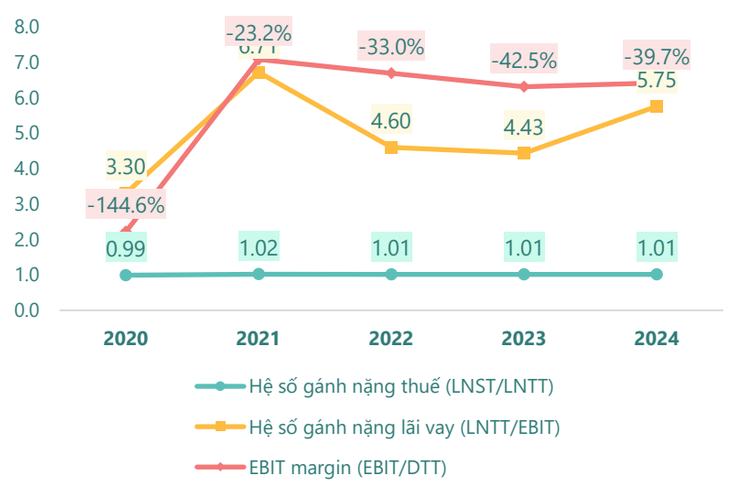
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



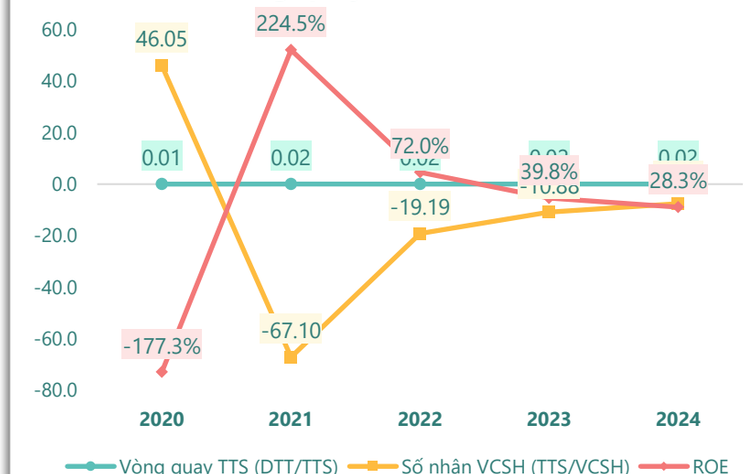
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



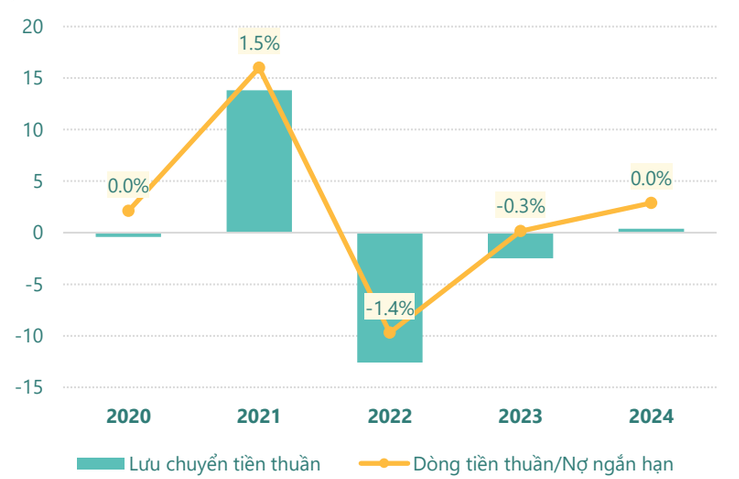
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**5.96**	**2.35**	**154%**	**8.32**	**4.76**	**74.6%**
Giá vốn hàng bán	5.65	1.47	284%	7.12	2.94	142%
Lợi nhuận gộp	0.31	0.88	-65.0%	1.19	1.82	-34.4%
Doanh thu HĐTC	0.01	0.00		0.01	0.03	-56.0%
Chi phí TC	7.41	6.23	18.9%	13.5	12.5	8.6%
Chi phí lãi vay	7.05	6.23	13.2%	13.2	12.5	6.0%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**1.54**	**1.68**	**-8.6%**	**2.50**	**2.60**	**-3.7%**
LN thuần từ HĐKD	-8.63	-7.03	-22.7%	-14.8	-13.2	-12.2%
Lợi nhuận khác	**-65.3**	**-0.08**	**-81536%**	**-66.5**	**-0.62**	**-10666%**
LN trước thuế	-73.9	-7.11	-940%	-81.4	-13.8	-489%
Lợi nhuận sau thuế	**-75.1**	**-7.12**	**-954%**	**-82.5**	**-13.8**	**-496%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-73.4**	**-7.12**	**-931%**	**-80.9**	**-13.8**	**-484%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.57	0.16	-0.08	0.10	0.98	0.18
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.03	0.00	2.97	0	-0.70	-0.30
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.36	0	-3.00	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0.16	0.40	0.56	0.45	0.55	0.84
Lưu chuyển tiền thuần	**0.24**	**0.16**	**-0.11**	**0.10**	**0.28**	**-0.12**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.40	0.56	0.45	0.55	0.84	0.72

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**839**	**854**	**-1.7%**
Tài sản ngắn hạn	569	580	-2.0%
Tiền và tương đương tiền	0.72	0.55	30.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	98.8	97.8	1.0%
Phải thu ngắn hạn	322	324	-0.6%
Hàng tồn kho	147	158	-6.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.00	0.00	0.0%
Tài sản dài hạn	**271**	**274**	**-1.2%**
Phải thu dài hạn	194	194	0.0%
Tài sản cố định	1.84	2.00	-8.0%
Bất động sản đầu tư	29.2	30.1	-3.2%
Tài sản dở dang	13.5	13.5	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.03	0.03	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**32.5**	**34.7**	**-6.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,052	985	6.9%
Nợ ngắn hạn	**1,007**	**938**	**7.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	234	234	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	136	137	-0.6%
Nợ dài hạn	44.8	46.3	-3.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-213**	**-130**	**-63.4%**
Vốn chủ sở hữu	**-213**	**-130**	**-63.4%**
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)